UNIT 15: BUYING AND SELLING

TOPIC VOCABULARY

.....	(n) bán hàng, số lượng bán hàng, doanh số
.....	(n) đồng xu, tiền xu
.....	(n) giấy biên lai, giấy biên nhận, hóa đơn
.....	(n) hàng giảm giá, đợt giảm giá, sự thương lượng
.....	(n) khách hàng
.....	(n) lợi nhuận
.....	(n) một khoảng tiền lớn, vận may
.....	(n) nợ, khoảng mắc nợ
.....	(n) phân loại, danh mục, sự phân loại
.....	(n) phí dịch vụ
.....	(n) sự đa dạng, sự khác nhau
.....	(n) sự quảng cáo
.....	(n) tài sản
.....	(n) tiền thừa
.....	(v) chọn, chọn lựa, chọn lọc
.....	(v) đạt được, giành được, thu được
.....	(v) đầu tư

LIVEWORKSHEETS

..... (v) đủ điều kiện chi trả

..... (v) nhập khẩu, nhập, du nhập

..... (v) nợ tiền ai, nợ

..... (v) sở hữu, có quyền sở hữu

..... (v) tiết kiệm

..... (v) xuất khẩu

..... (v) yêu cầu, đòi hỏi

..... (v) yêu cầu, đòi hỏi

..... (v, n) cung cấp, nguồn cung

..... (v, n) lãng phí, sự lãng phí

..... (v, n) mua, việc mua bán

..... (v, n) tốn kém, chi phí

PHRASAL VERBS

..... cho đi miễn phí

..... hạ gục/lấy từ trên cao xuống

..... quay trở lại từ nơi nào

..... tăng tốc lên

..... tiết kiệm tiền

..... tổng cộng, tính tổng

LIVEWORKSHEETS

..... trả lại chổ cũ

..... trả lại tiền

PREPOSITIONAL PHRASES

..... cho thuê

..... có tình trạng tốt, đang ở trong tình trạng tốt

..... có tình trạng xấu, đang ở trong tình trạng xấu

..... mắc nợ, đang mắc nợ

..... rao bán, đang được bán

..... trả bằng tấm séc

..... trả bằng thẻ tín dụng

..... trả bằng tiền mặt

WORD FORMATION

..... (v) cộng vào, thêm vào

..... (n) sự thêm vào, sự cộng vào, phép cộng

..... (v) đủ điều kiện chi trả

..... (adj) có thể chi trả, giá cả phải chăng

..... (v) so sánh

..... (n) sự so sánh

LIVEWORKSHEETS

..... (v) quyết định

..... (n) sự quyết định

..... (n) khoảng chi phí, khoảng tiền

..... (adj) đắt đỏ, mắc tiền

..... (adj) rẻ tiền, không đắt

..... (v, n) phán xét, đánh giá, người thẩm phán

..... (n) sự đánh giá, sự phán xét

..... (v) phục vụ,

..... (n) dịch vụ

..... (n) người hầu, người phục vụ

..... (adj) đúng, chính xác, xác thực

..... (n) sự thật

..... (adj) không đúng, sai sự thật

..... (adj) trung thật, thành thật, đưa ra sự thật

..... (v) sử dụng

..... (adj) hữu ích, hữu dụng, có ích

..... (adj) vô dụng, vô ích

..... (v, n) coi trọng, xem trọng, giá trị

..... (adj) có giá trị, có ích, quý báu

LIVEWORKSHEETS

WORD PATTERNS

.....	cho ai đó mượn thứ gì
.....	chọn giữa những thứ gì
.....	một quảng cáo cho thứ gì
.....	mua thứ gì từ ai
.....	mượn thứ gì từ ai
.....	quyết định việc gì
.....	sai lầm về điều gì
.....	so sánh thứ gì với thứ gì
.....	sử dụng/dùng vào thứ gì
.....	thuộc về ai
.....	trả tiền cho thứ gì

LIVEWORKSHEETS